

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012
đến ngày 30 tháng 6 năm 2012**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 46

10.0
M.S.D.N

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, quận Đống Đa

Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Mai Văn Tinh	Chủ tịch
Ông Lê Phú Hưng	Ủy viên
Ông Đặng Thúc Kháng	Ủy viên
Ông Nguyễn Minh Xuân	Ủy viên
Ông Vũ Bá Ôn	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Phú Hưng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trọng Khôi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Bá Ôn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Tất Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nghiêm Xuân Đa	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

10
C
RÁCH
DI
VI
20

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, quận Đống Đa

Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, *lyphu*


lyphu

Lê Phú Hưng
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 11 năm 2012

Số: 400 /Deloitte-AUDHN-RE

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bằng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo (gọi chung là "báo cáo tài chính hợp nhất") của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") từ trang 5 đến trang 46. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 của Tổng Công ty được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, báo cáo kiểm toán phát hành ngày 10 tháng 5 năm 2012 đưa ra ý kiến ngoại trừ đối với những vấn đề sau đây:

- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, giá trị khoản đầu tư vào một số công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát trong báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận theo phương pháp giá gốc và được trình bày ở mục Đầu tư dài hạn khác;
- Phương pháp tính giá hàng tồn kho chưa nhất quán giữa Công ty mẹ và các công ty con;
- Báo cáo tài chính của 03 công ty liên kết sử dụng Đồng Đô la Mỹ (USD) trong việc hạch toán kế toán và trình bày báo cáo tài chính được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam (VND) theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 20.828 VND/USD. Riêng vốn của chủ sở hữu được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày góp vốn của Công ty mẹ.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công việc soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Tổng Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 12 và Thuyết minh số 24 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Tổng Công ty đang ghi nhận giá trị quyền sử dụng các lô đất xin giao đất có thu tiền sử dụng đất theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa với tổng nguyên giá là 632.879.969.764 VND. Ngoại trừ lô đất tại 19/20 đường Tự Quyết, phường 17, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh đã được UBND thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt giá trị quyền sử dụng đất năm 2011, các lô đất còn lại đều chưa được phê duyệt giá trị bởi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Giá trị các lô đất này có thể thay đổi khi Tổng Công ty chính thức được giao đất. Đến ngày 30 tháng 6 năm 2012, Tổng Công ty chưa thực hiện trích hao mòn tài sản cố định đối với quyền sử dụng các lô đất này. Chúng tôi không thu thập được bằng chứng tin cậy về nguyên giá của các tài sản cố định vô hình là quyền sở hữu các lô đất của Tổng Công ty nêu trên cũng như chi phí hao mòn cần trích trong kỳ. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến nhận xét về các khoản mục này cũng như ảnh hưởng của chúng tới các khoản mục khác trên báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu trên, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Chúng tôi xin lưu ý người đọc báo cáo tài chính hợp nhất các vấn đề sau:

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã bao gồm các bút toán điều chỉnh liên quan đến xác định giá trị doanh nghiệp của Tổng Công ty tại ngày 01 tháng 01 năm 2010 cho mục đích cổ phần hóa nhưng chưa bao gồm các bút toán điều chỉnh có thể có liên quan đến quyết toán cuối cùng về cổ phần hóa tại ngày 30 tháng 9 năm 2011 do chưa có Biên bản quyết toán cổ phần hóa và xác định phần vốn Nhà nước, các khoản phải thu, phải trả và chênh lệch đánh giá lại tài sản.



Đặng Chí Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ.0030/KTV

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 22 tháng 11 năm 2012
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Đặng Văn Khải
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0758/KTV

CHỖ ĐÓNG CHỮ
HÀ NỘI

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2012	31/12/2011
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		11.635.453.258.713	11.779.754.196.901
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	2.156.880.081.121	1.692.820.836.798
1. Tiền	111		1.503.316.252.505	1.232.763.628.170
2. Các khoản tương đương tiền	112		653.563.828.616	460.057.208.628
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		219.940.734.832	64.200.068.195
1. Đầu tư ngắn hạn	121	6	219.940.734.832	64.200.068.195
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.043.912.790.235	3.814.436.127.607
1. Phải thu khách hàng	131		2.639.548.507.692	3.436.688.967.354
2. Trả trước cho người bán	132		408.370.536.858	346.025.772.800
3. Các khoản phải thu khác	135	7	71.520.157.112	102.471.751.452
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(75.526.411.427)	(70.750.363.999)
IV. Hàng tồn kho	140	8	5.550.808.880.541	5.484.097.383.940
1. Hàng tồn kho	141		5.563.281.630.548	5.489.546.142.316
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(12.472.750.007)	(5.448.758.376)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		663.910.771.984	724.199.780.361
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		30.781.289.147	31.301.263.184
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		506.007.794.364	347.856.745.141
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	9	13.719.646.199	15.867.311.223
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	10	113.402.042.274	329.174.460.813
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		14.594.257.815.908	14.417.054.204.856
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.352.004.527	939.353.544
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		4.667.447.000	3.464.556.307
2. Phải thu dài hạn khác	218		377.980.236	1.134.638.867
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(3.693.422.709)	(3.659.841.630)
II. Tài sản cố định	220		10.682.141.302.428	10.194.644.803.579
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	5.049.120.805.687	5.293.473.673.375
- Nguyên giá	222		10.073.251.695.211	10.061.954.079.554
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.024.130.889.524)	(4.768.480.406.179)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	964.922.601.450	969.785.636.233
- Nguyên giá	228		1.037.503.946.239	1.038.398.720.269
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(72.581.344.789)	(68.613.084.036)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	13	4.668.097.895.291	3.931.385.493.971
III. Bất động sản đầu tư	240	14	127.638.581.397	130.742.639.967
- Nguyên giá	241		141.623.274.876	141.623.274.876
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(13.984.693.479)	(10.880.634.909)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		2.944.214.964.582	3.155.834.481.616
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	16	2.702.310.233.861	2.629.695.664.741
2. Đầu tư dài hạn khác	258	17	252.172.445.224	540.388.431.078
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	17	(10.267.714.503)	(14.249.614.203)
V. Tài sản dài hạn khác	260		838.910.962.974	934.892.926.150
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	18	826.715.924.501	925.839.643.579
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2.574.263.694	1.514.799.465
3. Tài sản dài hạn khác	268		9.620.774.779	7.538.483.106
C. LỢI THÊ THƯƠNG MẠI	269	19	13.124.718.221	14.179.845.444
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200+269)	270		26.242.835.792.842	26.210.988.247.201

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 46 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2012	31/12/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		18.458.913.930.178	18.206.912.913.746
I. Nợ ngắn hạn	310		13.409.408.801.165	13.530.528.293.920
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	20	9.266.951.156.939	10.168.536.633.485
2. Phải trả người bán	312		2.777.516.498.013	2.042.553.733.251
3. Người mua trả tiền trước	313		79.845.929.492	41.356.511.815
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	21	67.931.469.895	88.153.352.148
5. Phải trả người lao động	315		132.081.620.925	189.530.319.991
6. Chi phí phải trả	316	22	256.469.081.747	192.778.863.453
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	23	738.845.449.720	729.794.828.620
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	2.031.909.250
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		89.767.594.434	75.792.141.907
II. Nợ dài hạn	330		5.049.505.129.013	4.676.384.619.826
1. Phải trả dài hạn người bán	331		27.633.220	124.009.617
2. Phải trả dài hạn khác	333	24	649.453.187.092	647.789.525.460
3. Vay và nợ dài hạn	334	25	4.392.810.886.515	4.022.204.126.636
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		901.202.386	901.202.386
5. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		2.367.179.292	3.115.637.312
6. Doanh thu chưa thực hiện	338		3.945.040.508	2.250.118.415
B. NGUỒN VỐN (400= 410)	400		6.599.839.120.214	6.750.260.481.714
I. Vốn chủ sở hữu	410	26	6.599.839.120.214	6.750.260.481.714
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		9.666.606.485	9.760.606.947
4. Cổ phiếu quỹ	414		(681.230.295)	(681.230.295)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		(2.737.402.134)	(2.737.402.134)
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		2.589.665.953	3.214.842.204
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		32.235.509.482	5.969.693.535
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.433.155.038	127.498.259
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		808.435.595	253.064.315
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(225.475.619.910)	(45.646.591.117)
C. LỢI ÍCH CỔ ĐỒNG THIỂU SỐ	439		1.184.082.742.450	1.253.814.851.741
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400+439)	440		26.242.835.792.842	26.210.988.247.201

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 46 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị: VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	30/6/2012	31/12/2011
1. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	36.988.843.067	103.165.677.418
2. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	-	23.061
3. Nợ khó đòi đã xử lý	22.260.665.140	35.773.114.656
4. Ngoại tệ các loại		
USD	5.234.420	1.621.113
EUR	1.837	2.041
AUD	393	397
RUB	184.079	184.078



Lê Phú Hưng
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 11 năm 2012

Nguyễn Thanh Phong
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

MẪU SỐ B 02-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	28	14.650.763.930.925
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	28	44.211.922.925
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	28	14.606.552.008.000
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	29	13.747.551.311.226
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		859.000.696.774
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	134.218.988.151
7. Chi phí tài chính	22	31	754.877.077.954
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		734.977.001.572
8. Chi phí bán hàng	24		139.974.877.471
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		318.023.482.491
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21-22)-(24+25))	30		(219.655.752.991)
11. Thu nhập khác	31	32	33.134.864.836
12. Chi phí khác	32	32	12.224.023.097
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		20.910.841.739
14. Phần lãi trong công ty liên kết	45		63.263.364.609
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		(135.481.546.643)
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	33	10.129.700.330
17. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(1.059.464.229)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(144.551.782.744)
18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		4.004.649.517
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	62		(148.556.432.261)
19. Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	34	(219)



Lê Phú Hưng
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Phong
Kế toán trưởng

Ngày 22 tháng 11 năm 2012

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 46 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

MẪU SỐ B 03-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(135.481.546.643)
2. Điều chỉnh cho các khoản:		
Khấu hao tài sản cố định	02	293.370.136.380
Các khoản dự phòng	03	7.924.833.100
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(2.469.811.465)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(198.816.733.711)
Chi phí lãi vay	06	734.977.001.572
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	699.503.879.233
Biến động các khoản phải thu	09	768.358.301.965
Biến động hàng tồn kho	10	(73.735.488.232)
Biến động các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	613.191.615.998
Biến động chi phí trả trước và tài sản khác	12	(75.030.629.502)
Tiền lãi vay đã trả	13	(711.001.644.071)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(17.065.764.680)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	232.926.109.048
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(36.317.919.511)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.400.828.460.248
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(694.882.514.476)
2. Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	3.475.957.961
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(5.189.458.769)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	140.089.536.036
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(3.624.489.800)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	37.192.475.289
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	117.399.890.397
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(405.538.603.362)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	12.159.631.523.036
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(12.690.610.239.703)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(530.978.716.667)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	464.311.140.219
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.692.820.836.798
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(251.895.896)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	2.156.880.081.121

Lê Phú Hưng
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Phong
Kế toán trưởng

Ngày 22 tháng 11 năm 2012

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 46 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, quận Đống Đa
Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ hoạt động từ ngày
01/01/2012 đến ngày 30/6/2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (gọi tắt là “ Tổng Công ty”) được thành lập ngày 29 tháng 4 năm 1995 trên cơ sở hợp nhất Tổng Công ty Thép thuộc Bộ Công nghiệp nặng và Tổng Công ty Kim khí thuộc Bộ Thương mại theo Quyết định số 255/TTg của Thủ tướng Chính phủ. Tổng Công ty Thép Việt Nam được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 552/QĐ - TTg ngày 18 tháng 4 năm 2011 của Thủ tướng Chính Phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Thép Việt Nam.

Tổng Công ty Thép Việt Nam - doanh nghiệp 100% vốn nhà nước - chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 05 tháng 2 năm 1996 và đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 29 tháng 9 năm 2011.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Tổng Công ty là 6.780.000.000.000 VND.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại số 91 Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Tổng Công ty có 01 Văn phòng Trụ sở chính, 01 Văn phòng Trụ sở phía Nam, 10 đơn vị hạch toán phụ thuộc và 12 công ty con, 24 công ty liên kết và 5 công ty liên doanh.

Các công ty con gồm:

- Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội
- Công ty Cổ phần Kim khí Hồ Chí Minh
- Công ty Cổ phần Kim khí miền Trung
- Công ty Cổ phần Kim khí Bắc Thái
- Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên
- Công ty Cổ phần Thép tấm miền Nam
- Công ty Cổ phần Tôn mạ VNSTEEL Thăng Long
- Công ty Cổ phần Giao nhận kho vận Ngoại thương thành phố Hồ Chí Minh
- Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè
- Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa
- Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức
- Công ty Sản xuất Sản phẩm mạ Công nghiệp Vĩnhgal

Các công ty liên doanh, liên kết gồm:

- Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây
- Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ
- Công ty Cổ phần Thép Tân Thuận
- Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng miền Nam
- Công ty TNHH Posvina
- Công ty TNHH Tôn Phương Nam
- Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ thép Sài Gòn
- Công ty TNHH Ống thép Việt Nam
- Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất
- Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật
- Công ty TNHH Ống thép Nippon Steel VN
- Công ty Cổ phần Trúc Thôn
- Công ty Cổ phần Cơ điện Luyện kim Thái Nguyên
- Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Hình thức sở hữu vốn (Tiếp theo)

- Công ty TNHH Nasteelvina
- Công ty TNHH Thép Vinakyoei
- Công ty TNHH Thép VSC- POSCO (VPS)
- Công ty TNHH Cảng quốc tế Thị Vải
- Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt Trung
- Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng
- Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex
- Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê
- Công ty Cổ phần Đolômít Việt Nam
- Công ty Liên doanh Nippovina
- Công ty Liên doanh Thép Tây Đô
- Công ty Liên doanh Vật liệu chịu lửa Nam Ưng
- Công ty Liên doanh Trung tâm TMQT IBC
- Công ty Liên doanh Sản xuất Thép Vinausteel

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty là:

- Sản xuất sắt, thép, gang. Chi tiết: Sản xuất thép và các kim loại khác và các sản phẩm thép sau cán; sản xuất sản phẩm chịu lửa;
- Quảng cáo;
- Giáo dục nghề nghiệp: Đào tạo và đào tạo nghề cho sản xuất thép và sản xuất vật liệu xây dựng.
- Nhà hàng và dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, chuẩn bị mặt bằng; lắp đặt hệ thống điện; lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Điều hành tour du lịch;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Tái chế phế liệu; khai thác quặng sắt;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa: Kinh doanh khai thác cảng và dịch vụ giao nhận, kho bãi, nhà xưởng (không bao gồm kinh doanh bất động sản);
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét, sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Xuất khẩu lao động: cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng, thạch cao;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan: than đá, than củi, than cốc, gỗ nhiên liệu, naphtha, dầu mỏ, dầu thô, diesel nhiên liệu, xăng, dầu nhiên liệu;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;
- Sản xuất máy luyện kim;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Dịch vụ logistic;
- Thiết kế tư vấn công trình sản xuất thép, các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Kinh doanh các nguyên nhiên liệu, nhiên liệu cán thép, phế liệu kim loại;
- Xuất khẩu các mặt hàng Tổng công ty kinh doanh.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất thép, gang, các cấu kiện kim loại; Sản xuất vật liệu xây dựng và sản xuất công nghiệp khác; Xây lắp công trình; Tư vấn, thiết kế; Kinh doanh Bất động sản ; Xuất khẩu lao động; Xuất khẩu; Dịch vụ hỗ trợ tài chính và các lĩnh vực khác như: Kinh doanh thương mại - du lịch - khách sạn, nhà hàng, giáo dục đào tạo, thể thao, dịch vụ kho bãi, giao nhận vận tải, quảng cáo...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Quyết toán cổ phần hóa

Đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP ("Công ty mẹ") chưa được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần. Theo đó, Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 của Tổng Công ty chưa bao gồm các điều chỉnh liên quan đến việc quyết toán công tác cổ phần hóa của Công ty mẹ.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC ("Thông tư 210") hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31 tháng 12 năm 2011. Tổng Công ty chưa áp dụng Thông tư này trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm 2011. Tổng Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và trình bày các thuyết minh bổ sung về việc áp dụng này trong báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 tại Thuyết minh 35.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Tổng Công ty với các công ty con và giữa các công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (Tiếp theo)

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tổng Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con và các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày riêng như một loại tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư, phải thu khách hàng và phải thu khác và các tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn được trình bày theo giá gốc, bao gồm tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và không quá 12 tháng, khoản tiền ủy thác quản lý vốn ngắn hạn và hưởng lãi suất ủy thác tương ứng với kết quả của hoạt động ủy thác và các khoản đầu tư ngắn hạn khác.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền hoặc nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm phần định giá tăng khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của Công ty mẹ. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, Công ty mẹ chưa được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần nên báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 của Tổng Công ty chưa bao gồm các điều chỉnh liên quan đến việc quyết toán cổ phần hóa của Công ty mẹ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012

(Số năm)

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc, thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải	06 - 20
Thiết bị văn phòng	03 - 10
Tài sản cố định khác	03 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Theo Công văn số 17462/BTC-TCDN ngày 23 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính, Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP được trích khấu hao đối với máy móc thiết bị tại Công ty Thép Tấm lá Phú Mỹ và Công ty Thép miền Nam với thời gian trung bình từ 5 - 20 năm kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2011.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính và các tài sản cố định vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian được cấp, quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng lâu dài không phải trích khấu hao. Phần mềm máy tính và các tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm phần định giá tăng khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của Công ty mẹ. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, Công ty mẹ chưa được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần nên báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 của Tổng Công ty chưa bao gồm các điều chỉnh liên quan đến việc quyết toán cổ phần hóa của Công ty mẹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 34 năm.

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản giá trị lợi thế kinh doanh, khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Giá trị lợi thế kinh doanh phản ánh lợi thế kinh doanh phát sinh khi xác giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của Tổng Công ty và các công ty con, bao gồm giá trị lợi thế vị trí địa lý và giá trị thương hiệu.

Giá trị lợi thế vị trí địa lý của lô đất được xác định bằng chênh lệch giữa giá đất được xác định sát với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường (theo quy định tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất) so với giá do Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định và công bố vào ngày 01 tháng 01 của năm thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp. Tổng Công ty quyết định chưa thực hiện phân bổ giá trị lợi thế vị trí địa lý này vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ do Tổng Công ty đang làm công văn kiến nghị Bộ Tài chính và các Bộ ngành có liên quan cho phép không tính lợi thế vị trí địa lý vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa.

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, quận Đống Đa
Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ hoạt động từ ngày
01/01/2012 đến ngày 30/6/2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Các khoản trả trước dài hạn (Tiếp theo)**

Việc chưa phân bổ lợi thế vị trí địa lý vào kết quả hoạt động kinh doanh làm lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 tăng 13.723.026.588 VND (năm 2011: 6.861.513.294 VND) và khoản mục "chi phí trả trước dài hạn" tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 tăng 20.584.539.882 VND. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng ảnh hưởng của nội dung này đến việc ghi nhận chi phí trong kỳ là không trọng yếu tới báo cáo tài chính và Tổng Công ty sẽ được các Cơ quan có thẩm quyền chấp thuận việc không phân bổ chi phí này vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Giá trị lợi thế vị trí địa lý của các công ty con được phân bổ trong thời gian mười (10) năm kể từ khi doanh nghiệp cổ phần hoá chuyển sang công ty cổ phần.

Giá trị thương hiệu (bao gồm: nhãn hiệu, tên thương mại) được xác định trên cơ sở các chi phí thực tế cho việc sáng chế, xây dựng và bảo vệ nhãn mác, tên thương mại của Tổng Công ty trong mười (10) năm trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa. Giá trị thương hiệu được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian mười (10) năm kể từ khi Tổng Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần.

Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng không quá ba (03) năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (05) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (04) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Tổng Công ty có khoản lỗ có thể mang sang để bù trừ với lợi nhuận tính thuế trong tương lai với thời gian không quá 5 năm. Tuy nhiên, không có khoản thuế thu nhập hoãn lại nào được ghi nhận do Tổng Công ty không chắc chắn về lợi nhuận trong tương lai.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2012	31/12/2011
	VND	VND
Tiền mặt	16.237.586.104	18.607.648.405
Tiền gửi ngân hàng	1.486.438.666.401	1.211.155.979.765
Tiền đang chuyển	640.000.000	3.000.000.000
Các khoản tương đương tiền (i)	653.563.828.616	460.057.208.628
	2.156.880.081.121	1.692.820.836.798

- (i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn nhỏ hơn hoặc bằng 03 tháng tại các ngân hàng và tổ chức tài chính.

6. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

	30/6/2012	31/12/2011
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn và ủy thác quản lý vốn từ 12 tháng trở xuống	16.089.458.769	44.000.000.000
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (i)	191.840.475.654	-
Khoản đầu tư ngắn hạn khác (ii)	12.010.800.409	20.200.068.195
	219.940.734.832	64.200.068.195

- (i) Đầu tư chứng khoán ngắn hạn phản ánh giá trị của 10.968.761 cổ phiếu của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam có thời hạn thu hồi không quá một năm (Chi tiết xem thuyết minh số 17).
- (ii) Khoản đầu tư ngắn hạn khác phản ánh khoản Công ty mẹ cho Công ty Cổ phần Trúc Thôn - công ty liên kết mà Tổng Công ty sở hữu 42,87% vốn - vay theo Công văn số 1312/VNS-TCKT ngày 12 tháng 10 năm 2009 để hỗ trợ tài chính cho Công ty Cổ phần Trúc Thôn hoàn thành việc tăng vốn điều lệ. Thời hạn cho vay không quá 6 tháng. Khoản vay này chịu lãi suất thả nổi, theo thông báo về mức lãi suất của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo từng thời kỳ. Khoản vay này đã đáo hạn từ năm 2010 nhưng Tổng Công ty chưa trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi do chắc chắn sẽ thu được trong thời gian tới.

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/6/2012	31/12/2011
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hóa	4.816.687.859	4.816.687.859
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	22.114.871.368	10.417.007.421
Phải thu về lãi cho vay và lãi chậm trả	14.092.250.367	13.802.362.796
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	2.156.777.777	4.414.791.151
Dự thu lãi trái phiếu	-	7.859.589.041
Phải thu các khoản cho vay không tính lãi	3.300.000.000	-
Thép phế, thôi cung cấp thiếu	12.049.443.660	10.071.007.828
Phải thu chi phí thực hiện dịch vụ chờ quyết toán	3.455.510.351	967.484.890
Các khoản phải thu của BQLDA Nhà máy Thép Cán Ngươi Phú Mỹ	478.946.037	478.946.037
Phải thu Công ty TNHH Thép Quốc Tuấn	-	25.332.031.150
Tiền thuế GTGT nhập khẩu phải thu NSNN	-	7.074.279.123
Các khoản phải thu khác	9.055.669.693	17.237.564.156
	71.520.157.112	102.471.751.452

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP
Số 91 Láng Hạ, quận Đống Đa
Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ hoạt động từ ngày
01/01/2012 đến ngày 30/6/2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

8. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2012	31/12/2011
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	622.797.581.009	283.189.639.699
Nguyên liệu, vật liệu	1.600.640.636.041	2.238.564.860.116
Công cụ, dụng cụ	18.705.413.674	18.457.339.955
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	729.061.158.876	656.732.892.053
Thành phẩm	1.663.556.400.069	1.343.681.218.799
Hàng hóa	886.025.400.068	893.274.803.103
Hàng gửi bán	42.495.040.811	55.645.388.591
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	5.563.281.630.548	5.489.546.142.316
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(12.472.750.007)	(5.448.758.376)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	5.550.808.880.541	5.484.097.383.940

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/6/2012	31/12/2011
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.047.116.225	68.852.631
Thuế xuất nhập khẩu	269.056.455	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.113.245.485	12.352.612.993
Thuế thu nhập cá nhân	145.285.451	-
Thuế tài nguyên	-	3.439.097.967
Thuế nhà đất	66.948.800	-
Các loại thuế khác	77.993.783	6.747.632
13.719.646.199	15.867.311.223	

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2012	31/12/2011
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	20.761.479.964	18.798.872.340
Tạm ứng	16.360.099.417	6.629.462.557
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	76.280.462.893	303.746.125.916
113.402.042.274	329.174.460.813	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2012	2.358.348.034.197	6.702.654.361.381	767.190.494.549	70.814.501.952	162.946.687.475	10.061.954.079.554
Mua trong kỳ	186.954.545	3.089.689.605	3.880.155.001	1.419.286.720	84.463.826	8.660.549.697
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	14.671.549.777	20.487.713.111	2.510.694.182	15.909.091	-	37.685.866.161
Thanh lý, nhượng bán	(2.962.005.172)	(24.971.199.948)	(1.525.482.834)	(1.184.237.050)	-	(30.642.925.004)
Giảm do thanh lý công ty con	(4.405.875.197)	-	-	-	-	(4.405.875.197)
Phân loại lại	-	18.240.464	-	-	(18.240.464)	-
Tại ngày 30/6/2012	2.365.838.658.150	6.701.278.804.613	772.055.860.898	71.065.460.713	163.012.910.837	10.073.251.695.211
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2012	1.008.117.863.523	3.114.069.635.161	478.065.235.997	43.843.582.606	124.384.088.892	4.768.480.406.179
Khấu hao trong kỳ	52.905.525.953	194.341.346.120	29.974.833.165	4.524.452.044	3.732.452.809	285.478.610.091
Tăng khác	349.918.230	-	-	-	-	349.918.230
Thanh lý, nhượng bán	(2.480.148.849)	(21.674.704.837)	(1.445.560.418)	(1.165.234.214)	-	(26.765.648.318)
Giảm do thanh lý công ty con	(3.317.322.364)	-	-	-	-	(3.317.322.364)
Giảm khác	-	(39.560.556)	(46.889.840)	(8.623.898)	-	(95.074.294)
Tại ngày 30/6/2012	1.055.575.836.493	3.286.696.715.888	506.547.618.904	47.194.176.538	128.116.541.701	5.024.130.889.524
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 30/6/2012	1.310.262.821.657	3.414.582.088.725	265.508.241.994	23.871.284.175	34.896.369.136	5.049.120.805.687
Tại ngày 31/12/2011	1.350.230.170.674	3.588.584.726.220	289.125.258.552	26.970.919.346	38.562.598.583	5.293.473.673.375

Như trình bày tại Thuyết minh số 20 và Thuyết minh số 25, Tổng Công ty và các đơn vị thành viên đã thể chấp nhà xưởng và máy móc, thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 3.313.949.679.250 VND (31 tháng 12 năm 2011: 3.834.116.344.920 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 439.594.610.647 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 291.429.542.929 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2012	970.376.020.451	3.490.841.036	64.531.858.782	1.038.398.720.269
Tăng trong kỳ	-	29.589.000	-	29.589.000
Thanh lý	-	-	(84.363.030)	(84.363.030)
Giảm do thanh lý công ty con	-	-	(840.000.000)	(840.000.000)
Tại ngày 30/6/2012	970.376.020.451	3.520.430.036	63.607.495.752	1.037.503.946.239
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2012	6.596.011.665	2.419.010.837	59.598.061.534	68.613.084.036
Khấu hao trong kỳ	3.617.314.018	174.033.542	741.276.223	4.532.623.783
Thanh lý	-	-	(84.363.030)	(84.363.030)
Giảm do thanh lý công ty con	-	-	(480.000.000)	(480.000.000)
Tại ngày 30/6/2012	10.213.325.683	2.593.044.379	59.774.974.727	72.581.344.789
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 30/6/2012	960.162.694.768	927.385.657	3.832.521.025	964.922.601.450
Tại ngày 31/12/2011	963.780.008.786	1.071.830.199	4.933.797.248	969.785.636.233

Tổng Công ty đang ghi nhận giá trị quyền sử dụng các lô đất xin giao đất có thu tiền sử dụng đất theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa với tổng nguyên giá là 632.879.969.764 VND. Ngoại trừ lô đất tại số 19/20 đường Tự Quyết, phường 17, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh đã được UBND thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt giá trị quyền sử dụng đất năm 2011 với giá trị 75.901.457.401 VND, các lô đất còn lại đều chưa được phê duyệt giá trị bởi Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Giá trị quyền sử dụng các lô đất này có thể thay đổi khi Tổng Công ty chính thức được giao đất. Theo đó, tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Tổng Công ty chưa thực hiện trích hao mòn tài sản cố định đối với quyền sử dụng các lô đất này.

Tổng Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 khoảng 32.050.442.837 VND (31 tháng 12 năm 2011: 32.050.442.837 VND) để đảm bảo cho khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 3.740.796.063 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 3.740.796.063 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/6/2012	31/12/2011
	VND	VND
- Dự án Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - Giai đoạn II (i)	3.492.949.142.445	2.962.314.727.931
- Dự án Xây dựng nhà máy cán thép Thái Trung (ii)	1.026.174.471.636	885.109.308.738
- Dự án tiền khả thi khai thác Mỏ Sắt Thạch Khê	380.783.639	380.783.639
- Dự án khả thi khai thác Mỏ Sắt Thạch Khê	36.163.554.000	36.163.554.000
- Công trình di dời, cải tạo và nâng cấp phân xưởng cán tại KCN Nhơn Trạch - Đồng Nai	15.610.330.901	5.306.146.136
- Mở rộng tầng sâu núi quặng	5.024.850.220	1.527.699.819
- Mở rộng kho bãi chứa than cốc	714.643.019	688.115.175
- Hồ Thiên nga	9.947.409.972	6.296.594.044
- Đập ngăn bùn mỏ Ngừm Cháng Cao Bằng	2.790.001.383	2.725.303.911
- Kho 1,5 ha Hòa Phước	1.033.958.003	87.494.396
- Dự án nhà xưởng kho Linh Trung	4.774.186.390	4.727.272.381
- Dự án cao ốc văn phòng số 193 Đinh Tiên Hoàng	1.207.406.814	1.207.406.814
- Cải tạo sân ngội	1.920.094.164	-
- Cải tạo giá cán thô	13.899.648.825	-
- Dự án cải tạo dàn cán	1.533.960.521	20.057.895
- Dự án cải tạo lò nung phân xưởng cán	2.664.498.542	81.818.182
- Đầu tư máy cắt băm liệu	11.533.463.682	-
- Dự án Văn phòng đại diện TCT tại Hà Tĩnh	1.863.277.530	1.863.277.530
- Dự án Nhà máy thép liên hợp Hà Tĩnh	1.333.332.312	1.333.332.312
- Dự án Nhà máy Thép tấm cán nóng Phú Mỹ	1.940.128.017	1.940.128.017
- Dự án Xây dựng nhà Nghĩa Đô	2.407.163.287	2.407.163.287
- Dự án khu nhà Văn phòng tại Bà Rịa - Vũng Tàu	1.391.054.429	1.301.954.429
- Dự án nhà ở huyện Tân Thành	1.601.112.108	844.535.274
- Trung tâm gia công và phân phối	1.000.000.000	1.000.000.000
- Dự án Xây dựng Nhà máy Thép Hậu Giang	1.755.865.353	1.052.545.455
- Công trình xưởng gia công và kho chứa thép	1.204.561.749	207.329.832
- Hệ thống ray và bê tông hóa mặt bằng bãi liệu	3.451.209.548	889.228.346
- Các công trình khác	21.827.786.802	11.909.716.428
	4.668.097.895.291	3.931.385.493.971

- (i) Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn II" do Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên làm chủ đầu tư được khởi công từ năm 2007 và dự kiến hoàn thành vào năm 2011. Tổng chi phí đầu tư toàn dự án theo dự toán ban đầu là 3.843.673 triệu VND. Nhà thầu chính thực hiện dự án là Công ty China Metallurgical Group Corporation (MCC) theo Hợp đồng EPC số 01/EPC/TISCO-MCC ngày 12 tháng 7 năm 2007. Đến thời điểm hiện tại, dự án đã hoàn thiện xong khoảng hơn 40% tổng khối lượng công việc của toàn dự án với chi phí đầu tư đã thực hiện khoảng 3.500 tỷ VND. Dự án đang bị chậm tiến độ nhiều so với kế hoạch ban đầu và dự kiến hoàn thành vào năm 2013. Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên đang trình các Cơ quan chức năng cho ý kiến phê duyệt tổng mức đầu tư điều chỉnh của dự án với giá trị mới là 8.104.907 triệu VND, tăng 4.261.234 triệu VND so với dự toán ban đầu. Mặc dù dự án bị chậm tiến độ và phải thay đổi tổng dự toán đầu tư, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã đánh giá thận trọng và tin tưởng rằng, dự án vẫn đảm bảo hiệu quả đầu tư.
- (ii) Dự án đầu tư xây dựng công trình nhà máy cán thép công suất 500.000 tấn/năm do Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung làm chủ đầu tư được triển khai từ năm 2009 với tổng vốn đầu tư dự kiến là 1.270 tỷ VND. Hiện tại dự án đã hoàn thiện xong 92% với tổng chi phí đầu tư đã thực hiện là 1.026 tỷ VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2012 và tại ngày 30/6/2012	141.623.274.876
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2012	10.880.634.909
Khấu hao trong kỳ	3.104.058.570
Tại ngày 30/6/2012	13.984.693.479
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 30/6/2012	127.638.581.397
Tại ngày 31/12/2011	130.742.639.967

Bất động sản đầu tư thể hiện giá trị cơ sở hạ tầng của hai tòa nhà tại 189 Nguyễn Thị Minh Khai và 193 Đinh Tiên Hoàng, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh của Công ty Cổ phần Kim khí Hồ Chí Minh (là công ty con của Tổng Công ty). Phần lớn diện tích sử dụng hai tòa nhà được cho thuê. Giá trị tòa nhà 189 Nguyễn Thị Minh Khai, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh đã thực hiện kiểm toán giá trị công trình. Tuy nhiên, tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty Cổ phần Kim khí Hồ Chí Minh vẫn chưa nhận được kết quả kiểm toán chính thức. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng không có chênh lệch trọng yếu giữa kết quả kiểm toán và giá trị hạch toán trên sổ kế toán. Tại ngày lập báo cáo tài chính, tòa nhà tại 193 Đinh Tiên Hoàng, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh chưa thực hiện kiểm toán giá trị công trình và đang được ghi nhận vào báo cáo tài chính theo chi phí thực tế phát sinh.

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty Cổ phần Kim khí Hồ Chí Minh chưa xác định được giá trị hợp lý do Công ty có ý định nắm giữ bất động sản lâu dài và không thu thập đủ cơ sở để xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2012.

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Kim Khí Hà Nội	Hà Nội	89,37%	89,37%	Kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Kim Khí TP.HCM	TP HCM	55,67%	55,67%	Kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Kim Khí Miền Trung	Đà Nẵng	82,95%	82,95%	Kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Kim Khí Bắc Thái	Thái Nguyên	65,50%	65,50%	Kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Thái Nguyên	65,00%	65,00%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Thép tấm miền Nam	Đồng Nai	64,60%	64,60%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Tôn mạ VNSteel Thăng Long	Hà Nội	89,01%	89,01%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Giao nhận kho vận Ngoại thương TPHCM	TP HCM	95,37%	95,37%	Giao nhận vận chuyển
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	TP HCM	69,07%	69,07%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa	Đồng Nai	65,00%	65,00%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức	TP HCM	65,00%	65,00%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty Sản xuất Sản phẩm Mạ công nghiệp Vingal (i)	Đồng Nai	90,00%	90,00%	Mạ công nghiệp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON (Tiếp theo)

- (i) Ngày 10 tháng 01 năm 2012, Tổng Công ty đã chuyển nhượng thành công 3.636.810 cổ phần (tương ứng với 39% quyền sở hữu) tại Công ty Sản xuất Sản phẩm mạ Công nghiệp Vingal ("Vingal") với giá bình quân 10.050 đồng/cổ phiếu cho các đối tác bên ngoài. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Công ty Sản xuất Sản phẩm mạ Công nghiệp Vingal chưa được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo loại hình doanh nghiệp công ty cổ phần. Theo đó, tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Tổng Công ty ghi nhận khoản tiền thu về bán cổ phần tại Công ty Sản xuất Sản phẩm mạ Công nghiệp Vingal như khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác (xem Thuyết minh số 23). Tổng Công ty sẽ ghi giảm giá trị đầu tư theo giá trị quyết toán với Công ty Sản xuất Sản phẩm mạ Công nghiệp Vingal vào ngày Vingal chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

	30/6/2012	31/12/2011
	VND	VND
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	10.659.849.529	10.965.974.774
Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	7.857.509.931	8.172.516.992
Công ty Cổ phần Thép Tân Thuận	5.785.529.954	5.675.340.145
Công ty Cổ phần Cơ khí luyện Kim	14.802.103.406	16.214.124.107
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng miền Nam	933.633.274	1.314.816.264
Công ty TNHH Posvina	41.762.097.424	52.185.701.714
Công ty Liên doanh Nippovina	18.387.755.367	19.099.770.847
Công ty Tôn Phương Nam	243.967.399.985	251.547.197.170
Công ty Liên doanh Thép Tây Đô	11.668.568.822	14.013.946.793
Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	26.532.821.444	27.449.161.392
Công ty Liên doanh Vật liệu chịu lửa Nam Ưng	12.179.247.448	12.992.190.583
Công ty TNHH Ống thép Việt Nam	45.312.510.692	46.372.919.318
Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống nhất	13.290.795.103	27.268.437.108
Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật	10.582.278.590	9.682.404.286
Công ty TNHH Ống Thép Nippon Steel VN (ii)	7.684.786.358	17.062.853.708
Công ty Cổ phần Trúc Thôn	12.104.032.525	17.535.716.706
Công ty Cổ phần Cơ điện luyện kim Thái Nguyên	6.017.814.405	5.876.440.047
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng (i)	69.924.373.931	46.889.935.151
Công ty TNHH Nasteelvina	118.165.011.744	123.187.201.710
Công ty TNHH Thép Vinakyoei (ii)	306.296.634.650	282.591.279.774
Công ty Liên doanh Trung tâm TMQT IBC (ii)	235.610.678.766	281.465.989.617
Công ty Liên doanh Sản xuất Thép Vinausteel	72.023.344.695	84.488.686.930
Công ty TNHH Thép VSC- POSCO (VPS)	92.082.634.242	98.827.256.459
Công ty TNHH Cảng quốc tế Thị Vải	80.084.219.432	80.084.219.432
Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt Trung (i)	829.326.108.881	669.109.420.768
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng	72.080.575.860	76.961.834.147
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	48.714.017.851	50.618.196.667
Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	191.696.891.225	191.724.894.651
Công ty Cổ phần Đolômít Việt Nam	1.430.796.064	1.423.990.068
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Thép Hưng Yên	11.619.735.297	11.783.359.649
Công ty Cổ phần Thép Miền Trung	29.916.309.156	29.903.494.168
Công ty Cổ phần Luyện cán thép Gia Sàng	-	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Gang thép	5.754.811.349	8.208.537.135
Công ty Cổ phần Hợp kim sắt Phú Thọ	7.500.000.000	7.500.000.000
Công ty Liên doanh Vận tải biển Việt Nhật	17.127.918.405	17.127.918.405
Công ty TNHH Nissin Logistics	11.048.204.825	11.990.704.825
Công ty TNHH Agility	8.980.447.587	8.980.447.587
Công ty TNHH Huyndai Vinatrans Logistics	3.398.785.644	3.398.785.644
	2.702.310.233.861	2.629.695.664.741

- (i) Trong kỳ, Tổng Công ty đã góp thêm vốn vào Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng với số tiền là 22.751.090.000 VND và Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt Trung với số tiền là 160.000.000.000 VND.
- (ii) Báo cáo tài chính của 03 công ty liên doanh/liên kết này sử dụng Đô la Mỹ (USD) làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán, lập và trình bày báo cáo tài chính, được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam (VND) theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 20.828 VND/USD. Chỉ tiêu vốn đầu tư của chủ sở hữu được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày góp vốn của Công ty mẹ. Toàn bộ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của 03 công ty liên kết này được ghi nhận vào phần chênh lệch tỷ giá hối đoái trong mục vốn chủ sở hữu của công ty liên kết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT (Tiếp theo)

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	TP HCM	40,06%	40,06%	Sản xuất lưới thép
Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	Vũng Tàu	24,14%	24,14%	Kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Thép Tân Thuận	TP HCM	25,00%	25,00%	Sản xuất thép
Công ty Cổ phần Cơ khí luyện Kim	Đồng Nai	45,00%	45,00%	Luyện cán thép
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng miền Nam	TP HCM	20,00%	20,00%	Xây dựng
Công ty TNHH Posvina	TP HCM	50,00%	50,00%	Sản xuất tôn
Công ty Liên doanh Nippovina	TP HCM	50,00%	50,00%	Sản xuất tôn
Công ty Tôn Phương Nam	Đồng Nai	45,00%	45,00%	Sản xuất tôn
Công ty Liên doanh Thép Tây Đô	Cần Thơ	35,00%	35,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	Đồng Nai	40,00%	40,00%	Sản xuất thép
Công ty Liên doanh Vật liệu chịu lửa Nam Ưng	Đồng Nai	68,00%	50,00%	Vật liệu chịu lửa
Công ty TNHH Ống thép Việt Nam	Hải Phòng	50,00%	50,00%	Sản xuất thép
Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống nhất	Vũng Tàu	38,25%	38,25%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật	Hải Phòng	28,00%	28,00%	Cơ khí
Công ty TNHH Ống Thép Nippon Steel VN (i)	Vũng Tàu	10,00%	10,00%	Sản xuất thép
Công ty Cổ phần Trúc Thôn	Hải Dương	40,11%	42,87%	Sản xuất gạch
Công ty Cơ điện luyện Kim Thái Nguyên	Thái Nguyên	26,21%	26,21%	Sản xuất thép
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	Đà Nẵng	31,16%	30,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Nasteelvina	Thái Nguyên	47,55%	47,55%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Thép Vinakyoei	TP HCM	40,00%	40,00%	Sản xuất thép
Công ty Liên doanh Trung tâm TMQT IBC	TP HCM	40,00%	40,00%	Bắt động sản
Công ty Liên doanh Sản xuất Thép Vinausteel	Hải Phòng	30,00%	30,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Thép VSC- POSCO (VPS)	Hải Phòng	34,00%	34,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Cảng quốc tế Thị Vải	Vũng Tàu	22,40%	22,40%	Điều hành cảng
Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt Trung	Lào Cai	44,25%	45,00%	Khoáng sản
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng (i)	Hà Nội	10,41%	10,41%	Tín dụng
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (i)	Hà Nội	6,02%	6,02%	Bảo hiểm
Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	Hà Tĩnh	18,57%	20,00%	Khai thác và mua bán quặng sắt
Công ty Cổ phần Đolômít Việt Nam (i)	Thanh Hóa	15,00%	15,00%	Khai thác quặng
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Thép Hưng Yên	Hưng Yên	29,00%	29,00%	Sản xuất thép
Công ty Cổ phần Thép Miền Trung	Đà Nẵng	27,15%	27,15%	Sản xuất thép
Công ty Cổ phần Luyện cán thép Gia Sàng	Thái Nguyên	39,66%	39,66%	Sản xuất phôi thép
Công ty Cổ phần Cơ khí Gang thép	Thái Nguyên	20,97%	20,97%	Sản xuất gang thép
Công ty Cổ phần Hợp kim sắt Phú Thọ	Phú Thọ	25,00%	25,00%	Sản xuất hợp kim sắt
Công ty Liên doanh Vận tải biển Việt Nhật	TP HCM	21,70%	21,70%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Nissin Logistics	Hà Nội	20,00%	20,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Agility	TP HCM	29,00%	29,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Huyndai Vinatrans Logistics	TP HCM	49,00%	49,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức

- (i) Các khoản đầu tư vào các công ty mà Tổng Công ty góp dưới 20% vốn điều lệ nhưng nắm quyền ảnh hưởng đáng kể do đại diện vốn của Tổng Công ty là thành viên Hội đồng Quản trị của các công ty này. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, quyền ảnh hưởng đáng kể của Tổng Công ty đối với các công ty nhận đầu tư này đã được xác định chắc chắn và việc xác định các công ty này là công ty liên kết của Tổng Công ty phù hợp với bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh, tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán hiện hành.

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP
Số 91 Láng Hạ, quận Đống Đa
Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ hoạt động từ ngày
01/01/2012 đến ngày 30/6/2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

17. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	30/6/2012	31/12/2011
	VND	VND
Đầu tư cổ phiếu (i)	179.522.208.646	371.362.684.300
Đầu tư trái phiếu	20.000.000.000	120.000.000.000
Góp vốn dài hạn	52.100.236.578	48.475.746.778
Đầu tư dài hạn khác	550.000.000	550.000.000
	252.172.445.224	540.388.431.078
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(10.267.714.503)	(14.249.614.203)
	241.904.730.721	526.138.816.875

- (i) Đầu tư cổ phiếu phản ánh giá trị của cổ phiếu Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (mã:CTG) và 105.565 cổ phiếu Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (mã: EIB) do Công ty Cổ phần Giao nhận và Kho vận Ngoại thương Việt Nam nắm giữ với tổng giá trị là 2.049.724.300 VND. Năm 2012, Tổng Công ty được nhận thêm 4.789.162 cổ phiếu do Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam chia cổ tức năm 2011 bằng cổ phiếu và thưởng cổ phiếu từ nguồn thặng dư vốn cổ phần. Theo đó, số cổ phiếu mà Tổng Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 21.130.557 cổ phiếu, tương ứng với 1,4 % vốn điều lệ của CTG, trong đó, 10.968.761 cổ phiếu tương ứng với số tiền 191.840.475.654 VND Tổng Công ty dự tính nắm giữ ngắn hạn được theo dõi trên phần đầu tư ngắn hạn (xem Thuyết minh số 6) và 10.161.796 cổ phiếu tương ứng với số tiền 177.472.484.346 VND Tổng Công ty dự tính nắm giữ dài hạn được theo dõi trên phần đầu tư dài hạn.

Tổng Công ty đã thu thập giá giao dịch thực tế trên thị trường của cổ phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (mã: CTG) và cổ phiếu Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (mã: EIB) tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và thực hiện đánh giá trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán này. Giá giao dịch thực tế trên thị trường của cổ phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam cao hơn giá trị theo dõi trên sổ kế toán nên Tổng Công ty không thực hiện trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư này.

18. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/6/2012	31/12/2011
	VND	VND
Lợi thế vị trí địa lý (i)	424.019.452.931	438.033.720.509
Giá trị thương hiệu (ii)	163.679.478.433	173.172.578.069
Chi phí công cụ, dụng cụ	33.213.038.579	22.900.588.396
Phụ tùng bi kiện cán thép	44.505.272.125	45.885.964.625
Chi phí trực cán	15.355.016.901	22.034.852.739
Chi phí trực tủa	25.223.239.060	25.954.300.816
Chi phí bốc đất đá Phần Mễ (iii)	34.167.564.896	77.335.129.791
Chi phí đền bù Phần Mễ (iv)	22.431.934.287	44.573.898.572
Tiền thuê đất trả trước	22.037.912.254	24.703.924.819
Tiền thuê văn phòng, thuê kho trả trước	12.969.686.343	10.000.250.342
Phí bảo hiểm	1.760.295.082	1.664.290.848
Chi phí quảng cáo	5.159.135.039	5.680.058.629
Phí tư vấn xây dựng chiến lược phát triển	11.908.854.233	13.835.319.629
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	4.203.598.477	11.748.189.816
Chi phí dài hạn khác	6.081.445.861	8.316.575.979
	826.715.924.501	925.839.643.579

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

18. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN (Tiếp theo)

- (i) Lợi thế vị trí địa lý phản ánh lợi thế vị trí địa lý phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của Công ty mẹ và các công ty con, trong đó phần lợi thế vị trí địa lý của Công ty mẹ với giá trị là 274.460.531.760 VND đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010. Công ty mẹ quyết định chưa thực hiện phân bổ giá trị lợi thế vị trí địa lý này vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ do Công ty mẹ đang làm công văn kiến nghị Bộ Tài chính và các Bộ ngành có liên quan cho phép không tính lợi thế vị trí địa lý vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa. Việc chưa phân bổ lợi thế vị trí địa lý vào kết quả hoạt động kinh doanh làm lợi nhuận trước thuế của Công ty mẹ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 tăng 13.723.026.588 VND (năm 2011: 6.861.513.294 VND) và khoản mục “chi phí trả trước dài hạn” tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 tăng 20.584.539.882 VND. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng ảnh hưởng của nội dung này đến việc ghi nhận chi phí trong kỳ là không trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất và Công ty mẹ sẽ được các Cơ quan có thẩm quyền chấp thuận việc ko phân bổ chi phí này vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Giá trị lợi thế vị trí địa lý của các công ty con được phân bổ trong thời gian 10 năm kể từ khi doanh nghiệp cổ phần hoá chuyển sang công ty cổ phần.
- (ii) Giá trị thương hiệu phản ánh giá trị thương hiệu phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của Công ty mẹ và Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên. Giá trị thương hiệu được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian 10 năm kể từ ngày Công ty mẹ và Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên chính thức chuyển thành công ty cổ phần. Giá trị đã phân bổ vào chi phí trong kỳ là 9.493.099.636 VND (năm 2011: 8.723.103.778 VND).
- (iii) Chi phí bốc dỡ, vận chuyển đất đá trên bề mặt của mỏ than Phần Mễ trong công nghệ khai thác than lộ thiên. Chi phí này được phân bổ dần vào giá thành theo khối lượng than khai thác trong năm. Hệ số phân bổ trên mỗi tấn than do phòng kỹ thuật Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên xây dựng và thay đổi theo thực tế khai thác.
- (iv) Chi phí đền bù vành đai M3 tại mỏ than Phần Mễ của Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên phát sinh từ cuối năm 2009 được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian 3 năm kể từ năm 2010.

19. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012	2011
	VND	VND
Số dư đầu kỳ/năm	14.179.845.444	6.942.727.862
Tăng trong kỳ/năm	-	12.411.489.911
Phân bổ vào chi phí trong kỳ/năm	(1.055.127.223)	(5.174.372.329)
Số dư cuối kỳ/năm	13.124.718.221	14.179.845.444

20. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/6/2012	31/12/2011
	VND	VND
Vay ngắn hạn	7.687.692.537.650	7.853.260.996.825
Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 25)	630.184.952.619	919.535.303.324
Trái phiếu đến kỳ hạn (Thuyết minh số 25)	949.073.666.670	1.395.740.333.336
	9.266.951.156.939	10.168.536.633.485

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCF

Số 91 Láng Hạ, quận Đống Đa

Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ hoạt động từ ngày

01/01/2012 đến ngày 30/6/2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***20. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN (Tiếp theo)**

Chi tiết một số khoản vay ngắn hạn có số dư lớn tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 như sau:

Các khoản vay tại Công ty mẹ:

- Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 0141/KH/1INH ngày 08 tháng 7 năm 2011 với hạn mức tín dụng là 1.785 tỷ VND. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng đến ngày 31 tháng 12 năm 2012. Lãi suất khoản vay được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được sử dụng để thanh toán tiền nhập khẩu nguyên vật liệu sản xuất thép. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ số 56 Thủ Khoa Huân, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh. Số dư nợ gốc tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 1.112.266.269.368 VND.
- Khoản vay tín chấp từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 00310/2012/0000627 ngày 12 tháng 4 năm 2012 với hạn mức tín dụng là 540 tỷ VND. Lãi suất được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động, thanh toán tiền mua hàng hóa, nguyên vật liệu sản xuất thép. Thời hạn rút vốn là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn cho vay theo từng khế ước nhận nợ là 6 tháng kể từ ngày rút vốn. Tài sản đảm bảo bổ sung cho khoản vay này là toàn bộ số dư tiền gửi bằng VND và ngoại tệ của Tổng Công ty tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và các tổ chức tín dụng khác. Số dư nợ gốc tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 538.626.036.454 VND.
- Khoản vay từ Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ (Việt Nam) theo Hợp đồng tín dụng ngày 3 tháng 11 năm 2009 với hạn mức tín dụng là 14.000.000 USD, chịu lãi suất 1,95%/năm + chi phí vốn vay của ANZ. Khoản vay được sử dụng để thanh toán thư tín dụng nhập khẩu. Thời hạn thanh toán không quá 6 tháng kể từ ngày rút vốn. Khoản vay này được đảm bảo bằng tất cả hàng tồn kho của Tổng Công ty với giá trị tối thiểu là 21 triệu USD và số dư tiền gửi của Tổng Công ty tại Ngân hàng ANZ. Số dư nợ gốc tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 259.979.650.234 VND.
- Khoản vay tín chấp từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 53/2011/HĐTD-DNL ngày 18 tháng 11 năm 2011 với hạn mức tín dụng là 684 tỷ VND. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2011. Lãi suất khoản vay, nếu rút vốn bằng VND được xác định bằng lãi suất tiết kiệm VND trả sau kỳ hạn 6 tháng của Ngân hàng tại ngày điều chỉnh lãi suất + 4%/năm và nếu rút vốn bằng USD được xác định bằng lãi suất tiết kiệm USD trả sau kỳ hạn 6 tháng của Ngân hàng tại ngày điều chỉnh lãi suất + 4,5%/năm. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo. Số dư nợ gốc tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 285.840.565.671 VND.
- Khoản vay tín chấp từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Chi nhánh Ba Đình theo Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 56.2011/HĐTD/VNS-BĐ ngày 07 tháng 7 năm 2011 với hạn mức tín dụng là 600 tỷ VND, chịu lãi suất bằng lãi suất huy động vốn trả lãi sau trên thị trường kỳ hạn 9 tháng được niêm yết tại ngân hàng vào ngày xác định lãi suất + 3,2%/năm đối với khoản vay bằng VND và 3,8%/năm đối với khoản vay bằng ngoại tệ. Khoản vay được sử dụng để thanh toán tiền nhập khẩu nguyên vật liệu sản xuất thép. Thời hạn vay không quá 6 tháng kể từ ngày rút vốn theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo. Số dư nợ gốc tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 529.369.129.916 VND.
- Khoản vay tín chấp từ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng theo Hợp đồng tín dụng số LD1208000313 ngày 21 tháng 3 năm 2012 với hạn mức tín dụng là 35 tỷ VND. Lãi suất khoản vay được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động, thanh toán tiền nhập khẩu nguyên vật liệu sản xuất thép. Thời hạn vay không quá 6 tháng kể từ ngày rút vốn theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo. Số dư gốc vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 296.779.382.004 VND.
- Khoản vay tín chấp từ Ngân hàng Tokyo Mitsubishi UFJ theo Hợp đồng tín dụng ngày 30 tháng 12 năm 2011 với hạn mức tín dụng là 600 tỷ VND, chịu lãi suất bằng chi phí huy động vốn cho thời hạn và số tiền tương đương trên thị trường liên ngân hàng 2 ngày trước ngày rút vốn + 1,2%/năm. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn của hạn mức tín dụng là 7 tháng từ ngày 31 tháng 12 năm 2011 đến ngày 31 tháng 7 năm 2012. Thời hạn thanh toán không quá 6 tháng kể từ ngày rút vốn theo Giấy nhận nợ. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo. Số dư nợ gốc tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 150.000.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

20. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN (Tiếp theo)

Các khoản vay tại Công ty mẹ (Tiếp theo):

- Khoản vay tín chấp từ Ngân hàng Sumitomo Mitsui Banking Corporation theo Hợp đồng tín dụng ngày 01 tháng 02 năm 2008 với hạn mức tín dụng là 20 triệu USD, chịu lãi suất bằng lãi suất huy động vốn tối đa 3 tháng của Ngân hàng Sumitomo Mitsui Banking Corporation + 2,2%/năm. Khoản vay này có thời hạn 56 tháng kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2008 đến ngày 30 tháng 9 năm 2012. Khoản vay được sử dụng để thanh toán tiền nhập khẩu nguyên vật liệu sản xuất thép. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo. Số dư nợ gốc tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 266.360.731.200 VND.
- Khoản vay tín chấp từ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 2665/HĐTD2-VIB10/11 ngày 09 tháng 5 năm 2011 với hạn mức tín dụng là 300 tỷ VND. Khoản vay này có thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày 09 tháng 5 năm 2011. Thời hạn thanh toán khoản vay không quá 6 tháng kể từ ngày rút vốn trên kế ước nhận nợ. Lãi suất được quy định cụ thể theo từng kế ước nhận nợ. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động, phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo. Số dư nợ gốc tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 143.665.712.160 VND.
- Khoản vay tín chấp từ Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 40/TDHM-BL-NH/TD11 ngày 24 tháng 5 năm 2011 với hạn mức tín dụng là 600 tỷ VND. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn thanh toán khoản vay không quá 6 tháng kể từ ngày rút vốn theo kế ước nhận nợ. Khoản vay này chịu lãi suất được xác định tại thời điểm giải ngân. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo. Số dư nợ gốc tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 187.830.000.000 VND.

Các khoản vay tại Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên:

- Khoản vay tín chấp từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 01/2011/HĐ ngày 01 tháng 11 năm 2011 với hạn mức tín dụng là 600.000.000.000 VND. Thời hạn cho vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Khoản vay này chịu lãi suất tại ngày rút vốn là 13,28%/năm, Mục đích khoản vay là bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo. Số dư nợ gốc vay tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2012 là 563.698.146.633 VND.
- Khoản vay tín chấp từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 2011/1380/HĐTD ngày 17 tháng 5 năm 2011 với hạn mức tín dụng là 250.000.000.000 VND, chịu lãi suất từ 14%/năm đến 14,5%/năm. Thời hạn cho vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích khoản vay là bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo. Số dư nợ gốc vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 789.188.594.555 VND.
- Khoản vay tín chấp từ Ngân hàng TMCP Quân đội theo Hợp đồng tín dụng số 14711053454254TD, với hạn mức tín dụng 500.000.000.000 VND, chịu lãi suất 14%/năm. Thời hạn cho vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích khoản vay là bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo. Số dư nợ gốc vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 478.044.708.761 VND.
- Khoản vay tín chấp từ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 0017DN/HĐTD-VIB/34/2011 với hạn mức tín dụng là 350.000.000.000 VND, chịu lãi suất 14%/năm. Thời hạn cho vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích khoản vay là bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo. Số dư nợ gốc vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 200.568.728.602 VND.
- Khoản vay tín chấp từ Ngân hàng TMCP Việt Nam - Thịnh Vượng theo Hợp đồng vay số 088/2011/HĐHM-TNG với hạn mức tín dụng là 350.000.000.000 VND. Thời hạn cho vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất cho vay tại thời điểm nhận nợ là 14,5%/năm. Mục đích khoản vay là bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo. Số dư nợ gốc vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 88.119.546.284 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

20. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN (Tiếp theo)

Các khoản vay tại Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (Tiếp theo):

- Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo hợp đồng tín dụng ngày 01 tháng 11 năm 2011, với hạn mức tín dụng là 343.662.000.000 VND, chịu lãi suất dao động từ 16%/năm đến 17%/năm. Thời hạn cho vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích khoản vay là bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ gốc vay tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2012 là 168.272.490.100 VND.

Các khoản vay tại Công ty Cổ phần Kim khí Hồ Chí Minh:

- Khoản vay tín chấp từ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam với hạn mức 500.000.000.000 VND có thể rút bằng Đồng Việt Nam hoặc Đô la Mỹ và đáo hạn vào ngày 30 tháng 4 năm 2013, chịu lãi suất bằng lãi suất huy động vốn kỳ hạn 3 tháng cộng 2,8%/năm đối với khoản vay bằng Đô la Mỹ (lãi suất hiện hành là 6% mỗi năm) và chịu lãi suất bằng lãi suất huy động vốn kỳ hạn 3 tháng cộng 3%/năm đối với khoản vay bằng Đồng Việt Nam (lãi suất hiện hành là 12% mỗi năm). Khoản vay này không có tài sản đảm bảo. Số dư nợ gốc vay tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2012 là 226.049.706.966 VND.
- Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với hạn mức 300.000.000.000 VND có thể rút bằng Đồng Việt Nam hoặc Đô la Mỹ và đáo hạn vào ngày 23 tháng 8 năm 2012, chịu lãi suất từ 12%/năm đến 15%/năm đối với khoản vay bằng Đồng Việt Nam và 7%/năm đối với khoản vay bằng Đô la Mỹ. Khoản vay này được thế chấp bằng hàng tồn kho với giá trị thế chấp tối thiểu bằng 20% dư nợ của khoản vay. Số dư nợ gốc vay tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2012 là 137.630.313.043 VND.
- Khoản vay từ Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam với hạn mức 5.900.000 Đô la Mỹ có thể rút bằng Đồng Việt Nam hoặc Đô la Mỹ và đáo hạn vào ngày 01 tháng 3 năm 2013. Lãi suất khoản vay được xác định bằng lãi suất cho vay cơ bản của thời hạn tương ứng cộng với 1,4%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng khoản phải thu của Công ty Cổ phần Kim khí Hồ Chí Minh với giá trị 2.400.000 USD và hàng tồn kho với giá trị là 3.600.000 USD. Số dư nợ gốc vay tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2012 là 56.798.755.374 VND.

Các khoản vay tại Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội:

- Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 01/12/HM/NHTMCPNT.HN ngày 9 tháng 4 năm 2012 với hạn mức tín dụng 80.000.000.000 VND. Thời hạn cho vay được tính theo từng phương án kinh doanh và được ghi trên giấy nhận nợ của từng lần rút vốn. Lãi suất được xác định theo từng giấy nhận nợ và thông báo của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam. Mục đích của khoản vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh trong nước và nhập khẩu các loại hàng hóa. Khoản vay này được đảm bảo bằng 03 nhà kho khung thép nằm trên thửa đất có Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số BA 495654, địa chỉ tại số 109 ngõ 53 phường Đức Giang, quận Long Biên, Hà Nội do UBND thành phố Hà Nội cấp ngày 6/10/2010. Số dư nợ gốc vay tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2012 là 9.340.128.024 VND.

Các khoản vay tại Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè:

- Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 44/2011/347683 ngày 05 tháng 9 năm 2011 với hạn mức tín dụng là 50.000.000.000 VND. Thời hạn vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất cho vay áp dụng theo chế độ lãi suất của Ngân hàng theo từng thời kỳ, áp dụng đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 12%/năm cho khoản vay VND và 7%/năm cho khoản vay USD. Mục đích của khoản vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo bằng hàng tồn kho phối thép và thép thành phẩm. Tổng số dư nợ gốc vay tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2012 là 49.967.694.540 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

23. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC (Tiếp theo)

- (i) Phải trả về cổ phần hóa phản ánh số tiền thu từ bán cổ phần thuộc vốn Nhà nước tại Công ty mẹ và Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên khi thực hiện bán đấu giá cổ phần lần đầu để thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần. Trong kỳ, Công ty mẹ và Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên đã nộp tiền về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp trung ương theo Công văn số 209/VNS-TCKT ngày 28 tháng 2 năm 2012. Theo đó, số phải trả về cổ phần hóa tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 giảm khoảng 13 tỷ VND. Đến thời điểm hiện tại, Công ty mẹ chưa được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần nên số phải trả về cổ phần tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 chưa bao gồm các điều chỉnh liên quan đến việc quyết toán công tác cổ phần hóa.
- (ii) Phản ánh số tiền Tổng Công ty thu được do bán 3.636.810 cổ phần tại Công ty Sản xuất Sản phẩm mạ công nghiệp Vingal cho các đối tác bên ngoài. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Công ty Sản xuất Sản phẩm mạ Công nghiệp Vingal chưa được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần. Theo đó, Tổng Công ty ghi nhận khoản tiền thu về bán cổ phần tại Công ty Sản xuất Sản phẩm mạ Công nghiệp Vingal như khoản phải trả khác.

24. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND
Phải trả Ngân sách Nhà nước (i)	632.879.969.764	630.970.957.233
Nhận kỹ quỹ, ký cược dài hạn	16.573.217.328	16.818.568.227
	649.453.187.092	647.789.525.460

- (i) Phản ánh khoản phải trả Ngân sách Nhà nước về giá trị quyền sử dụng đất đối với các lô đất thuộc đối tượng giao đất có thu tiền sử dụng đất theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa (đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010). Ngoài trừ lô đất tại số 19/20 đường Tỵ Quyết, phường 17, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh đã được UBND thành phố Hồ Chí Minh duyệt giá trị quyền sử dụng đất năm 2011, giá trị quyền sử dụng đất các lô đất còn lại đều chưa được duyệt và chưa được xác nhận bởi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Theo đó, số tiền phải trả Ngân sách Nhà nước sẽ có thể thay đổi khi Tổng Công ty được chính thức giao đất và thực hiện xong các thủ tục với cơ quan Nhà nước địa phương.

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP
Số 91 Láng Hạ, quận Đống Đa
Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ hoạt động từ ngày
01/01/2012 đến ngày 30/6/2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/6/2012	31/12/2011
	VND	VND
Thuế		
Thuế giá trị gia tăng	41.521.538.494	51.036.044.837
Thuế xuất, nhập khẩu	1.976.512.388	5.277.381.863
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.142.407.626	13.078.471.976
Thuế thu nhập cá nhân	1.697.269.891	8.058.918.384
Thuế tài nguyên	7.280.671.555	23.983.510
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	4.935.808.157	8.570.189.943
Các loại thuế khác	150.829.716	1.829.685.180
Các khoản phải trả khác		
Các khoản phí và lệ phí	4.226.432.068	278.676.455
	67.931.469.895	88.153.352.148

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/6/2012	31/12/2011
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	155.949.825.495	131.974.467.994
Trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	16.980.485.689	114.150.909
Trích trước chi phí điện nước	11.051.213.123	11.995.917.671
Trích trước tiền thuê đất, thuê kho	23.338.012.572	12.081.628.766
Trích trước chi phí hoàn thổ mỏ than Phần Mễ	25.680.398.865	17.157.602.756
Trích trước chi phí vận chuyển, xếp dỡ, giám định	6.979.227.675	9.128.477.543
Trích trước lãi mua hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	1.022.734.981	-
Trích trước chi phí dầu nhập khẩu	1.379.606.760	-
Chi phí tài trợ xây dựng nhà tình nghĩa	7.725.000.000	-
Tiền lãi ký quỹ, phí bảo lãnh	190.513.176	1.469.126.250
Các khoản khác	6.172.063.411	8.857.491.564
	256.469.081.747	192.778.863.453

23. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2012	31/12/2011
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	752.245.053	456.987.559
Kinh phí công đoàn	3.693.409.055	4.734.505.424
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	699.953.887	795.688.659
Phải trả về cổ phần hóa (i)	576.539.149.061	590.034.868.655
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	31.238.003.987	8.442.316.579
Thu tiền bán cổ phần tại Công ty Sản xuất Sản phẩm mạ Công nghiệp Vingal (ii)	36.548.436.000	-
Các khoản phải trả khác	89.374.252.677	125.330.461.744
	738.845.449.720	729.794.828.620

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

25. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND
Vay dài hạn	4.775.244.734.534	4.701.083.585.160
Nợ dài hạn	239.251.236.000	231.978.499.200
Trái phiếu phát hành	957.573.535.270	1.404.417.678.936
Cộng	5.972.069.505.804	6.337.479.763.296
Trừ: Vay và nợ dài hạn đến hạn trả (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	(1.579.258.619.289)	(2.315.275.636.660)
	4.392.810.886.515	4.022.204.126.636

Chi tiết một số khoản vay dài hạn có số dư lớn tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 như sau:

Các khoản vay tại Công ty mẹ:

- Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng số 1430/TD2/02CN ngày 27 tháng 9 năm 2002 với hạn mức tín dụng là 51.578.000 USD, chịu lãi suất SIBOR USD 6 tháng + 1,7%/năm. Khoản vay được sử dụng để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy thép cán nguội Phú Mỹ. Thời hạn vay là 144 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên. Khoản vay này được đảm bảo bằng toàn bộ nhà xưởng, hệ thống máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất thuộc Nhà máy Thép cán nguội Phú Mỹ. Số dư nợ gốc tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 18.696.646 USD tương đương với 324.846.938.306 VND (bao gồm cả nợ dài hạn đến hạn trả).
- Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng hợp vốn số 01/03 ngày 01 tháng 11 năm 2002 và các hợp đồng bổ sung điều chỉnh số 01BS, 02BS, 03BS, 04BS, 05BS, 06BS, 07BS giữa Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với số tiền vay bằng VND là 281.158.300.000 VND, chịu lãi suất là lãi suất tiết kiệm VND bình quân 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng + 2,5%/năm và số tiền vay bằng USD là 28.969.000 USD, chịu lãi suất là lãi suất tiết kiệm USD bình quân 12 tháng trả lãi sau + 2,0%/năm. Khoản vay được sử dụng để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy Thép cán nguội Phú Mỹ. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ gốc tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 166.924.453.798 VND (bao gồm cả nợ dài hạn đến hạn trả).
- Khoản vay từ Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu theo Hợp đồng vay vốn tín dụng đầu tư phát triển số 29/HĐTD/TW ngày 06 tháng 11 năm 2002 với tổng số tiền vay là 100 tỷ VND. Khoản vay được sử dụng để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy Thép cán nguội Phú Mỹ. Lãi suất cho vay trong hạn là 7,8%/năm. Thời hạn vay là 156 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ gốc tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 364.806.162.890 VND (bao gồm cả nợ dài hạn đến hạn trả).
- Khoản vay từ Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu theo Hợp đồng vay vốn tín dụng đầu tư phát triển số 28/HĐTD/TW ngày 16 tháng 01 năm 2003 với tổng số tiền vay là 600 tỷ VND. Khoản vay được sử dụng để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy Thép Cán nguội Phú Mỹ. Lãi suất cho vay trong hạn là 5,4%/năm. Thời hạn vay là 156 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ gốc tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 147.001.119.024 VND (bao gồm cả nợ dài hạn đến hạn trả).
- Khoản vay từ phát hành 1.000 trái phiếu mệnh giá 1 tỷ VND vào ngày 24 tháng 8 năm 2009, chiết khấu trái phiếu 20 tỷ VND. Trái phiếu có kỳ hạn 3 năm, đáo hạn ngày 24 tháng 8 năm 2012. Lãi suất năm đầu cố định 11,25%/năm, lãi suất các năm còn lại được xác định bằng lãi suất tham chiếu + 3,5%/năm. Mục đích phát hành trái phiếu để sử dụng góp vốn vào các dự án khai thác mỏ, dự án xây dựng nhà máy thép.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

25. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)

Các khoản vay tại Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên:

- Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 01/2010/HĐTD-TISCO với hạn mức tín dụng là 1.863.234.000.000 VND, trong đó, số tiền vay gốc ngoại tệ là 71.038.601,65 USD chịu lãi suất 9,6%/năm, giá trị vay bằng VND chịu lãi suất là 18,5%/năm, Thời hạn vay là 156 tháng kể từ ngày 9 tháng 6 năm 2012. Khoản vay được sử dụng để thực hiện Dự án cải tạo và mở rộng Công ty Gang thép Thái Nguyên giai đoạn II của Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ gốc tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 1.631.906.743.852 VND (bao gồm cả nợ dài hạn đến hạn trả).
- Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo Hợp đồng số 21/2006/HĐTD với hạn mức tín dụng là 1.605.000.000.000 VND, chịu lãi suất 7,8%/năm tại thời điểm bắt đầu vay, lãi suất được điều chỉnh theo từng thời điểm. Thời hạn vay là 156 tháng kể từ ngày 29 tháng 12 năm 2006. Mục đích của khoản vay để hỗ trợ thực hiện Dự án đầu tư mở rộng sản xuất giai đoạn 2 của Nhà máy Gang thép Thái Nguyên. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ gốc tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 1.107.974.386.731 VND (bao gồm cả nợ dài hạn đến hạn trả).
- Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 01/2009/TĐ-HĐTD với hạn mức tín dụng 630.000.000.000 VND, chịu lãi suất là 16,5%/năm tại thời điểm rút vốn lần đầu đối với Giấy nhận nợ của khoản vay của Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên và chịu lãi suất 18,83%/năm đối với Giấy nhận nợ của Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung (công ty con của Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên). Thời hạn vay là 36 tháng kể từ ngày 15 tháng 6 năm 2009. Mục đích của khoản vay để hỗ trợ Dự án đầu tư xây dựng công trình nhà máy cán thép công suất 500.000 tấn/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ gốc tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 614.870.042.855 VND (bao gồm cả nợ dài hạn đến hạn trả).

Các khoản vay và nợ dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND
Trong vòng một năm	1.579.258.619.289	2.315.275.636.660
Trong năm thứ hai	859.603.721.038	934.471.184.204
Từ ba năm đến năm thứ năm	2.426.789.446.789	1.980.312.746.745
Sau năm năm	1.106.417.718.688	1.107.420.195.687
	5.972.069.505.804	6.337.479.763.296
Trừ số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày trên khoản nợ ngắn hạn)	(1.579.258.619.289)	(2.315.275.636.660)
Số phải trả sau 12 tháng	4.392.810.886.515	4.022.204.126.636

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch do đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2012 như được trình bày năm trước	6.780.000.000.000	9.639.333.917	77.023.546	(2.543.916.027)	(2.603.866.266)	6.417.276.917	6.491.987.981	946.708.716	2.142.700.356	(27.852.627.594)	6.772.714.622.046
Điều chỉnh hồi tố	-	(9.639.333.917)	9.683.583.401	1.862.685.732	(133.535.868)	(3.202.434.713)	(522.294.446)	(819.210.457)	(1.889.636.541)	(17.793.963.523)	(22.454.140.332)
Số dư tại ngày 01/01/2012 như được trình bày lại	6.780.000.000.000	-	9.760.606.947	(681.230.295)	(2.737.402.134)	3.214.842.204	5.969.693.535	127.498.259	253.064.315	(45.646.591.117)	6.750.260.481.714
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(148.556.432.261)	(148.556.432.261)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	26.298.489.981	3.306.416.846	569.766.893	(30.174.673.720)	-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(15.819.771.212)	(15.819.771.212)
Chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn đầu tư XD CB	-	-	-	-	-	(846.291.761)	-	-	-	-	(846.291.761)
Từ công ty liên kết	-	-	(57.241.894)	-	-	221.115.510	-	-	-	(201.947.564)	(38.073.948)
Số dư tại công ty con thành lý trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	21.984.782.111	21.984.782.111
Thay đổi khác	-	-	(36.758.568)	-	-	-	(32.674.034)	(760.067)	(14.395.613)	(7.060.986.147)	(7.145.574.429)
Số dư tại ngày 30/6/2012	6.780.000.000.000	-	9.666.606.485	(681.230.295)	(2.737.402.134)	2.589.665.953	32.235.509.482	3.433.155.038	808.435.595	(225.475.619.910)	6.599.839.120.214

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	Vốn đã góp tại ngày			
	30/6/2012		31/12/2011	
	VND	%	VND	%
Thuộc sở hữu Nhà nước	6.368.440.340.000	94%	6.368.440.340.000	94%
Các cổ đông khác	411.559.660.000	6%	411.559.660.000	6%
Tổng cộng	6.780.000.000.000	100%	6.780.000.000.000	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012 VND
Giá vốn bán hàng hóa	12.450.922.534.938
Giá vốn cung cấp dịch vụ	473.325.619.469
Giá vốn khác	823.303.156.819
	13.747.551.311.226

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	53.424.101.172
Lãi đầu tư cổ phiếu, trái phiếu	7.038.194.431
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.560.851.375
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.469.811.465
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.073.214.201
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	55.592.892.115
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư vào công ty con	6.949.370.275
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.110.553.117
	134.218.988.151

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012 VND
Chi phí lãi vay	734.977.001.572
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	3.557.235.008
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	13.579.219.239
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(3.981.899.700)
Chi phí tài chính khác	6.745.521.835
	754.877.077.954

TỔNG CÔNG THÉP VIỆT NAM - CTCP
Số 91 Láng Hạ, quận Đống Đa
Thành phố Hà Nội, CHXNCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ hoạt động từ ngày
01/01/2012 đến ngày 30/6/2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

32. LỢI NHUẬN KHÁC

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012 VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	3.749.416.653
Tiền thu từ các khoản nợ khó đòi đã xóa sổ	9.586.592.918
Thu tiền phạt, tiền bồi thường hợp đồng	5.335.298.927
Các khoản thuế được hoàn lại	4.408.124.923
Tiền thưởng giải phóng tàu nhanh	1.693.164.356
Thu từ cho thuê thương hiệu	1.976.267.864
Các khoản thu nhập khác	6.385.999.195
Thu nhập khác	33.134.864.836
Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý	3.877.276.686
Chi phí thanh lý tài sản cố định	273.458.692
Phạt thuế và truy nộp thuế	1.106.295.938
Chi phí khấu hao tài sản cố định không sử dụng	2.587.305.056
Các khoản chi phí khác	4.379.686.725
Chi phí khác	12.224.023.097
Lợi nhuận khác	20.910.841.739

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp cho kỳ hiện tại	
Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	137.663.771
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	1.403.544.553
Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội	323.219.013
Công ty Cổ phần Kim khí miền Trung	2.420.848.460
Công ty Cổ phần Kim khí Hồ Chí Minh	-
Công ty Cổ phần Kim khí Bắc Thái	20.984.797
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	1.106.904.622
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức	1.090.511.850
Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa	754.690.062
Công ty Sản xuất Sản phẩm mạ Công nghiệp Vingal	-
Công ty Cổ phần Tôn mạ VNSTEEL Thăng Long	-
Công ty Cổ phần Thép Tấm miền Nam	-
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Hồ Chí Minh	2.871.333.202
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.129.700.330

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

34. (LỖ) CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012 VND
Lỗ kế toán sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	(148.556.432.261)
(Lỗ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(148.556.432.261)
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	678.000.000
(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	(219)

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 20 và số 25 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Tổng Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ 30/6/2012 VND	Giá trị ghi sổ 31/12/2011 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.156.880.081.121	1.692.820.836.798
Đầu tư ngắn hạn	219.940.734.832	64.200.068.195
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.635.542.253.377	3.468.410.354.807
Đầu tư dài hạn	241.904.730.721	526.138.816.875
Tài sản tài chính khác	76.280.462.893	303.746.125.916
Tổng cộng	5.330.548.262.944	6.055.316.202.591
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	13.659.762.043.454	14.190.740.760.121
Phải trả người bán và phải trả khác	4.161.449.405.103	3.414.731.902.865
Chi phí phải trả	256.469.081.747	192.778.863.453
Tổng cộng	18.077.680.530.304	17.798.251.526.439

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Tổng Công ty đã thực hiện đánh giá một cách thận trọng các rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh và cho rằng Tổng Công ty không có rủi ro trọng yếu nào liên quan đến sự biến động của tỷ giá và sự thay đổi về giá cả của hàng hóa.

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tổng Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

TỔNG CÔNG THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, quận Đống Đa

Thành phố Hà Nội, CHXNCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ hoạt động từ ngày

01/01/2012 đến ngày 30/6/2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)**

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Bảng trình bày dòng tiền của các khoản gốc. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả.

30/6/2012	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Công nợ tài chính			
Các khoản vay	9.266.951.156.939	4.392.810.886.515	13.659.762.043.454
Phải trả người bán và phải trả khác	3.511.968.584.791	649.480.820.312	4.161.449.405.103
Chi phí phải trả	256.469.081.747	-	256.469.081.747
	<u>13.035.388.823.477</u>	<u>5.042.291.706.827</u>	<u>18.077.680.530.304</u>
31/12/2011	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Công nợ tài chính			
Các khoản vay	10.168.536.633.485	4.022.204.126.636	14.190.740.760.121
Phải trả người bán và phải trả khác	2.766.818.367.788	647.913.535.077	3.414.731.902.865
Chi phí phải trả	192.778.863.453	-	192.778.863.453
	<u>13.128.133.864.726</u>	<u>4.670.117.661.713</u>	<u>17.798.251.526.439</u>

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã đánh giá một cách thận trọng và tin tưởng rằng, Tổng Công ty và các đơn vị thành viên (các công ty con) đã có kế hoạch kinh doanh và có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính chưa gồm lãi từ các tài sản đó. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/6/2012	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.156.880.081.121	-	2.156.880.081.121
Đầu tư ngắn hạn	219.940.734.832	-	219.940.734.832
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.635.542.253.377	-	2.635.542.253.377
Đầu tư dài hạn	-	241.904.730.721	241.904.730.721
Tài sản tài chính khác	76.280.462.893	-	76.280.462.893
	<u>5.088.643.532.223</u>	<u>241.904.730.721</u>	<u>5.330.548.262.944</u>
31/12/2011	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.692.820.836.798	-	1.692.820.836.798
Đầu tư ngắn hạn	64.200.068.195	-	64.200.068.195
Phải thu khách hàng và phải thu khác	3.468.410.354.807	-	3.468.410.354.807
Đầu tư dài hạn	-	526.138.816.875	526.138.816.875
Tài sản tài chính khác	303.746.125.916	-	303.746.125.916
	<u>5.529.177.385.716</u>	<u>526.138.816.875</u>	<u>6.055.316.202.591</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan

Từ ngày 01/01/2012
đến ngày 30/6/2012
VND

Bán hàng

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng miền Nam	2.584.589.484
Công ty Cổ phần Luyện cán thép Gia Sàng	13.733.369.578
Công ty Cổ phần Cơ khí Gang thép	11.688.018.541
Công ty Cổ phần Hợp kim sắt Phú Thọ	8.546.488.670
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	28.795.590.197
Công ty TNHH Ống thép Việt Nam	6.717.316.363
Công ty TNHH Nissin Logistics	4.830.286.046
Công ty Liên doanh Vận tải biển Việt Nhật	2.049.262.480
Công ty TNHH Posvina	85.290.093.544
Công ty Tôn Phương Nam	534.232.007.612
Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống nhất	5.245.710.621
Công ty TNHH Thép Vinakyoei	140.654.400.000
Công ty Cổ phần Thép Miền Trung	1.962.820.364
Công ty TNHH Thép VSC- POSCO (VPS)	94.685.368.800
Công ty TNHH Nasteelvina	172.860.972.000

Mua hàng

Công ty Cổ phần Cơ khí luyện Kim	13.720.666.400
Công ty Cổ phần Luyện cán thép Gia Sàng	7.620.674.740
Công ty Cổ phần Cơ khí Gang thép	49.828.373.837
Công ty TNHH Thép Vinakyoei	153.520.553.810
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	15.617.451.000
Công ty Liên doanh Vật liệu chịu lửa Nam Ưng	1.587.840.000
Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	36.112.923.740
Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống nhất	222.497.771.830
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng miền Nam	3.621.167.957

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỎ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Sỏ dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 30/6/2012 như sau:

	30/6/2012 VND
Các khoản phải thu khách hàng	
Công ty Cổ phần Cơ khí Gang thép	2.968.320.944
Công ty Cổ phần Hợp kim sắt Phú Thọ	1.496.707.121
Công ty Cổ phần Luyện cán thép Gia Sàng	12.150.650.315
Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống nhất	86.104.752.450
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	6.201.737.649
Công ty TNHH Ống thép Việt Nam	6.649.048.000
Công ty Liên doanh Vận tải biển Việt Nhật	1.973.003.338
Công ty TNHH Nissin Logistics	7.556.068.611
Các khoản cho vay	
Công ty Cổ phần Trúc Thôn	12.010.800.409
Các khoản phải thu khác	
Công ty Cổ phần Trúc Thôn	4.537.198.967
Các khoản trả trước người bán	
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng miền Nam	2.277.109.301
Các khoản phải trả	
Công ty Cổ phần Luyện cán thép Gia Sàng	1.006.480.878
Công ty Cổ phần Cơ khí Gang thép	1.436.157.421
Công ty TNHH Thép Vinakyoei	27.463.493.293
Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	2.785.271.643
Vay ngắn hạn	
Công ty Liên doanh Vật liệu chịu lửa Nam Ưng	7.500.000.000
Công ty Cổ phần Tài chính Xi măng	50.000.000.000

37. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KÊ TOÁN

Ngày 23 tháng 8 năm 2012, Tổng Công ty đã thanh toán toàn bộ gốc và lãi của lô 1.000 trái phiếu mệnh giá 1 tỷ VND (được trình bày trên mục vay và nợ ngắn hạn) với tổng số tiền gốc là 950.000.000.000 VND và lãi là 166.250.000.000 VND cho các trái chủ.

Vào ngày 01 tháng 8 năm 2012, Công ty Sản xuất Sản phẩm mạ công nghiệp Vingal đã được cấp Giấy Chứng nhận Đầu tư số 472031000389 thay đổi lần thứ 5 chứng nhận loại hình doanh nghiệp của Công ty là công ty cổ phần (được chuyển đổi từ Công ty TNHH hai thành viên trở lên). Công ty Sản xuất Sản phẩm mạ công nghiệp Vingal đang thực hiện xử lý tài chính để quyết toán với Tổng Công ty và các cổ đông nhận chuyển nhượng cổ phần từ Tổng Công ty.

Vào ngày 01 tháng 8 năm 2012, Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè tạm ngừng sản xuất và thực hiện di dời địa điểm nhà máy sang Khu công nghiệp Nhơn Trạch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn và Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC). Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được điều chỉnh hồi tố để phù hợp với việc so sánh số liệu trong kỳ này. Cụ thể như sau:

Đơn vị: VND

Nội dung	Mã	31/12/2011	Điều chỉnh	31/12/2011
		(Trước điều chỉnh hồi tố)		(Sau điều chỉnh hồi tố)
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	2.594.093.201.910	35.602.462.831	2.629.695.664.741
Đầu tư dài hạn khác	258	623.576.793.570	(83.188.362.492)	540.388.431.078
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259	(34.079.614.203)	19.830.000.000	(14.249.614.203)
Lợi thế thương mại	269	6.725.451.498	7.454.393.946	14.179.845.444
Vay và nợ ngắn hạn	311	8.758.815.050.149	1.409.721.583.336	10.168.536.633.485
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	87.089.045.028	1.064.307.120	88.153.352.148
Vay và nợ dài hạn	334	5.431.925.709.972	(1.409.721.583.336)	4.022.204.126.636
Thặng dư vốn cổ phần	412	9.639.333.917	(9.639.333.917)	-
Vốn khác của chủ sở hữu	413	77.023.546	9.683.583.401	9.760.606.947
Cổ phiếu quỹ (*)	414	(2.543.916.027)	1.862.685.732	(681.230.295)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	(2.603.866.266)	(133.535.868)	(2.737.402.134)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	6.417.276.917	(3.202.434.713)	3.214.842.204
Quỹ đầu tư phát triển	417	6.491.987.981	(522.294.446)	5.969.693.535
Quỹ dự phòng tài chính	418	946.708.716	(819.210.457)	127.498.259
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	2.142.700.856	(1.889.636.541)	253.064.315
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	(27.852.627.594)	(17.793.963.523)	(45.646.591.117)
Lợi ích cổ đông thiểu số	439	1.252.726.524.244	1.088.327.497	1.253.814.851.741

Không có số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng do Tổng Công ty hoạt động theo hình thức công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 10 năm 2011.



Lê Phú Hưng
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Phong
Kế toán trưởng

Ngày 22 tháng 11 năm 2012